

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8 - 11
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 14
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	15 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết:
Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất điện
Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Thiết kế quy hoạch xây dựng
Thiết kế kiến trúc công trình
Thiết kế nội – ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan
Thiết kế kết cấu công trình
Thiết kế điện – cơ điện công trình
Thiết kế cấp – thoát nước
Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt

- Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng
- Thiết kế phòng cháy – chữa cháy
- Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.
- Khảo sát địa hình
- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;
Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
 - Xây dựng công trình đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ
Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa
Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy
Lai dắt, cứu hộ đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay
Giao nhận hàng hóa
Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
 - Cho thuê xe có động cơ
 - (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/hết nhiệm kỳ</u>
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thọ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/hết nhiệm kỳ
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

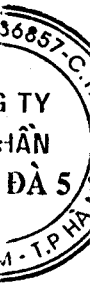
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



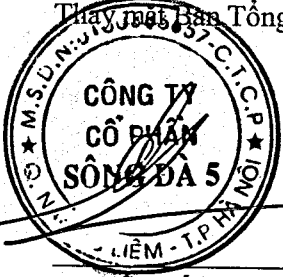
198
11
10
10
10
A
10
10

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

15
HÀ
G
M
IV
&
HÀ
V

Số: 2.0450/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

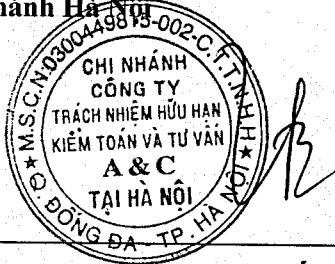
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.435.061.147.898	1.336.190.549.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.793.533.918	49.021.092.380
1. Tiền	111		45.793.533.918	49.021.092.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.014.847.167.421	957.441.340.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	827.755.186.298	730.136.198.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	184.113.605.419	236.048.673.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.944.093.807	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.304.399.629	9.704.147.644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16.270.117.732)	(18.447.679.279)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		353.178.796.025	302.736.433.583
1. Hàng tồn kho	141	V.7	353.178.796.025	302.736.433.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.241.650.534	26.991.683.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.518.765.545	18.005.165.183
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.751.286.233	5.088.723.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.971.598.756	3.897.793.922
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.629.533.973	174.003.962.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.904.893.020	7.301.454.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	35.208.056.520	6.769.704.740
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.696.836.500	531.750.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.762.185.915	108.014.068.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	66.776.610.665	80.600.415.095
<i>Nguyên giá</i>	222		1.163.406.977.543	1.152.518.978.088
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.096.630.366.878)	(1.071.918.562.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	23.739.678.346	27.014.188.254
<i>Nguyên giá</i>	225		44.490.506.775	46.552.706.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(20.750.828.429)	(19.538.518.521)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	245.896.904	399.465.650
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.920.016.096)	(2.766.447.350)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.674.740.449	8.823.712.169
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.674.740.449	8.823.712.169
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.287.714.589	49.864.726.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	54.287.714.589	49.864.726.491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.619.690.681.871	1.510.194.511.697

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.152.210.559.730	1.033.438.647.441
I. Nợ ngắn hạn	310		1.082.614.835.344	956.491.973.979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	134.090.279.433	76.628.454.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13b	341.248.747.026	519.488.383.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	792.428
4. Phải trả người lao động	314		20.554.244.212	20.751.430.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	193.098.636.575	66.414.207.641
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.084.073.142	6.206.148.891
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41.534.427.885	30.343.234.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	341.019.370.027	231.179.271.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	5.985.057.044	5.480.050.474
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69.595.724.386	76.946.673.462
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	59.355.918.068	63.099.342.543
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	10.239.806.318	13.847.330.919
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467.480.122.141	476.755.864.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	467.480.122.141	476.755.864.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.693.608.115	19.969.350.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	19.969.350.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.693.608.115	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.619.690.681.871	1.510.194.511.697

Người lập biểu

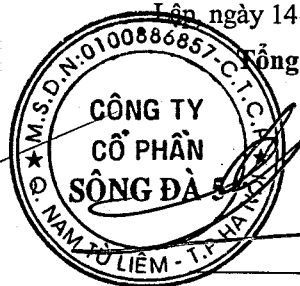
Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	950.067.280.491	523.456.548.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.324.094.717	5.582.638.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		945.743.185.774	517.873.909.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	910.349.064.930	480.499.010.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.394.120.844	37.374.899.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.293.275.312	6.200.981.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	25.003.989.030	14.755.573.569
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.568.652.391	14.470.391.474
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.679.532.901	16.438.038.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.003.874.225	12.382.269.375
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.232.703	179.857.475
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.334.269.456	270.669.599
13. Lợi nhuận khác	40		(1.313.036.753)	(90.812.124)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.690.837.472	12.291.457.251
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.997.229.357	2.813.941.351
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>10.693.608.115</u>	<u>9.477.515.900</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>411</u>	<u>365</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>411</u>	<u>365</u>

Người lập biểu

Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.690.837.472	12.291.457.251
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V9,10,11	26.077.682.539	37.805.109.926
- Các khoản dự phòng	03	(2.177.561.547)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.4	942.519.639	(1.404.314.061)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 VI.4	(3.043.986)	-
- Chi phí lãi vay	06 VI.5	11.568.652.391	14.470.391.474
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.099.086.508	63.162.644.590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(83.801.258.814)	(251.910.197.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.442.362.442)	(78.485.525.661)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.026.484.314	198.218.808.060
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.063.411.540	(13.555.534.536)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.444.239.944)	(14.392.380.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.15	(1.071.034.191)	(1.434.935.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16 V.18	142.070.988	132.728.510
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.18	(1.406.521.048)	(5.700.849.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.834.363.089)	(103.965.241.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.676.827.735)	(1.469.351.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23 V.4	(6.944.093.807)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.620.921.542)	(1.469.351.661)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33 V.17	465.771.506.802	432.433.246.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34 V.17	(353.851.093.210)	(299.700.203.101)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35 V.17	(5.687.839.693)	(5.673.426.577)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.247.035.040)	(25.970.283.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.985.538.859	101.089.334.197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.469.745.772)	(4.345.258.998)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	49.021.092.380	90.475.485.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(757.812.690)	1.232.380.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 V.1	45.793.533.918	87.362.607.363

Người lập biểu

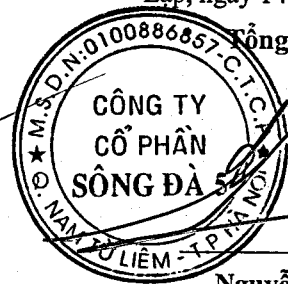
Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 Công ty phát sinh tăng chi phí thông quan hàng hóa vật tư tại cửa khẩu Phu Cua/Bờ Y thay vì cửa khẩu Đắc Tà Oóc/ Nam Giang theo thông báo đóng cửa khẩu ngày 13/3/2020 của tỉnh Sekong bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Một số công trình đang thực hiện quyết toán với chủ đầu tư nên bị cắt giảm khối lượng so với giá trị dở dang đơn vị ghi nhận ban đầu như: Công trình Lai Châu, Nhà Quốc Hội ...

Một số công trình đang trong giai đoạn kết thúc thi công (Công trình Hòa Phát, Công trình Nậm Ngiep 1 ...) phát sinh một số công việc phục vụ nghiệm thu thanh toán và công tác giải thể. Các vấn đề này làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của công ty.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 933 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.057 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí dự án và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính 87 triệu mét khối.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.211.218.003	7.857.596.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.582.315.915	41.163.495.826
Cộng	<u>45.793.533.918</u>	<u>49.021.092.380</u>

2. Phải thu khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>222.514.390.212</i>	<i>216.372.857.935</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	196.969.759.793	209.736.197.838
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	7.782.494.488	7.909.359.093
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La	121.249.756.572	121.249.756.572
Ban Điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	47.938.492.411	60.578.065.851
Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	136.192.100	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.239.016.098	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	22.114.687.747	5.581.925.623
Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	1.054.734.474	1.054.734.474
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>605.240.796.086</i>	<i>513.763.340.555</i>
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	75.845.693.996	178.734.661.194
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	120.777.128.485	122.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	252.580.224.392	28.464.309.680
Các khách hàng khác	156.037.749.213	183.787.241.196
Cộng	<u>827.755.186.298</u>	<u>730.136.198.490</u>

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	35.208.056.520	6.769.704.740
Cộng	<u>35.208.056.520</u>	<u>6.769.704.740</u>

Trong đó, quyền phải thu từ dự án Thủy điện Lai Châu và dự án Thủy điện Nậm Chiến (thuộc Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La) có giá trị ghi sổ tổng cộng là 163.762.504.478 VND (số đầu năm là 176.402.077.918 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	102.810.883.367	123.126.733.969
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.666.614.472	4.379.222.715
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	96.508.704.168	113.838.881.845
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.635.564.727	4.908.629.409
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	81.302.722.052	112.921.939.449
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	23.432.581.727	23.432.581.727
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	36.126.991.000	36.126.991.000
Các khách hàng khác	21.743.149.325	53.362.366.722
Cộng	184.113.605.419	236.048.673.418

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (là bên liên quan) vay theo hợp đồng vay vốn lưu động số 01/2020/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 29/6/2020 với số tiền 6.944.093.807 VND, thời hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	618.698.486	-	1.092.097.101	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	600.000.000	-	995.371.991	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà	15.654.500	-	96.725.110	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 – Lãi cho vay	3.043.986	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.685.701.143	-	8.612.050.543	-
Tạm ứng	3.778.696.265	-	3.509.282.559	-
Tạm ứng tiền lương	2.404.346.106	-	1.246.047.122	-
Ký cược, ký quỹ	955.100.000	-	2.291.399.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.547.558.772	-	1.565.321.862	-
Cộng	12.304.399.629	-	9.704.147.644	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	10.014.756.325	(10.014.756.325)	12.192.317.872	(12.192.317.872)
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	2.177.561.547	(2.177.561.547)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.255.361.407	(6.255.361.407)	6.255.361.407	(6.255.361.407)
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	455.858.000	(455.858.000)	455.858.000	(455.858.000)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	65.422.702	(65.422.702)	65.422.702	(65.422.702)
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	52.158.787	(52.158.787)	52.158.787	(52.158.787)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Xí nghiệp cơ khí Quang Trung	111.283.541	(111.283.541)	111.283.541	(111.283.541)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	331.227.582	(331.227.582)	331.227.582	(331.227.582)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thành	458.271.380	(458.271.380)	458.271.380	(458.271.380)
Cộng	16.270.117.732	(16.270.117.732)	18.447.679.279	(18.447.679.279)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	18.447.679.279	19.380.919.942
Hoàn nhập dự phòng	(2.177.561.547)	-
Số cuối kỳ	16.270.117.732	19.380.919.942

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	36.850.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.659.483.224	-	80.426.664.780	-
Công cụ, dụng cụ	5.997.218.092	-	7.047.717.430	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	273.522.094.709	-	211.754.351.655	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	<i>30.465.286.856</i>	<i>-</i>	<i>25.575.895.279</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	<i>176.261.870.999</i>	<i>-</i>	<i>111.889.514.040</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>66.794.936.854</i>	<i>-</i>	<i>74.288.942.336</i>	<i>-</i>
Thành phẩm	-	-	3.470.849.718	-
Cộng	353.178.796.025	-	302.736.433.583	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.890.382.150	3.112.695.423
Chi phí thuê văn phòng	94.804.221	140.823.334
Chi phí ban đầu dự án	1.297.975.081	2.615.871.533
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	515.856.026	3.086.673.027
Chi phí vận chuyển máy móc	-	1.383.206.507
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.719.748.067	7.665.895.359
Cộng	7.518.765.545	18.005.165.183

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	2.143.997.333	1.646.366.609
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	26.494.490.587	26.832.549.637
Chi phí ban đầu dự án	13.523.213.157	6.490.920.523
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	10.670.919.232	13.032.535.728
Chi phí vận chuyển máy móc	507.857.142	1.220.174.562
Chi phí cải tạo văn phòng	374.694.874	496.211.218
Chi phí trả trước dài hạn khác	572.542.264	145.968.214
Cộng	<u>54.287.714.589</u>	<u>49.864.726.491</u>

^(*) Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 26.494.490.587 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	9.784.042.500	1.087.869.686.202	50.964.281.203	3.900.968.183	1.152.518.978.088
Số đầu năm	-	3.563.727.273	387.092.182	-	3.950.819.455
Mua trong kỳ	-	6.937.180.000	-	-	6.937.180.000
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.784.042.500	1.098.370.593.475	51.351.373.385	3.900.968.183	1.163.406.977.543
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	928.566.578.095	24.825.514.906	2.948.918.183	956.341.011.184
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.185.849.733	1.023.406.334.035	37.256.712.964	3.069.666.261	1.071.918.562.993
Khấu hao trong kỳ	913.347.892	14.834.945.124	2.082.749.475	165.091.521	17.996.134.012
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	6.715.669.873	-	-	6.715.669.873
Số cuối kỳ	9.099.197.625	1.044.956.949.032	39.339.462.439	3.234.757.782	1.096.630.366.878
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.598.192.767	64.463.352.167	13.707.568.239	831.301.922	80.600.415.095
Số cuối kỳ	684.844.875	53.413.644.443	12.011.910.946	666.210.401	66.776.610.665
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 53.364.279.660 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	46.552.706.775	-	46.552.706.775
Phân loại lại	(9.867.281.820)	9.867.281.820	-
Thuê tài chính trong kỳ	3.614.318.182	1.245.481.818	4.859.800.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.922.000.000)	-	(6.922.000.000)
Số cuối kỳ	33.377.743.137	11.112.763.638	44.490.506.775
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	19.538.518.521	-	19.538.518.521
Phân loại lại	(894.369.689)	894.369.689	-
Khấu hao trong kỳ	6.209.626.461	1.718.353.320	7.927.979.781
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.715.669.873)	-	(6.715.669.873)
Số cuối kỳ	18.138.105.420	2.612.723.009	20.750.828.429
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.014.188.254	-	27.014.188.254
Số cuối kỳ	15.239.637.717	8.500.040.629	23.739.678.346

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nhãn hiệu</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Số cuối kỳ	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	718.200.000	1.822.963.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.661.684.350	2.766.447.350
Khấu hao trong kỳ	-	153.568.746	153.568.746
Số cuối kỳ	1.104.763.000	1.815.253.096	2.920.016.096
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	399.465.650	399.465.650
Số cuối kỳ	-	245.896.904	245.896.904
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

116
NH
TG
EM
NV
&
HA
A -

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>54.227.305.080</i>	<i>1.990.495.222</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	551.440.536	729.247.847
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	48.584.925.081	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.090.939.463	1.261.247.375
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>79.862.974.353</i>	<i>74.637.959.193</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các khách hàng khác	60.263.258.429	55.038.243.269
Cộng	134.090.279.433	76.628.454.415

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>38.752.622.171</i>	<i>37.438.237.678</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.881.651.042	29.126.698.643
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.873.587.797	813.888.366
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.997.383.332	7.497.650.669
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>20.603.295.897</i>	<i>25.661.104.865</i>
Công ty Cổ phần SCI E&C	2.663.149.988	2.663.149.988
Công ty Cổ phần SDP	5.768.607.315	8.268.607.315
Các nhà cung cấp khác	12.171.538.594	14.729.347.562
Cộng	59.355.918.068	63.099.342.543

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2	-	113.954.389.000
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	107.620.287.000	130.597.287.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	211.798.911.672	273.983.820.003
Các khách hàng khác	21.829.548.354	952.887.925
Cộng	341.248.747.026	519.488.383.928

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	5.651.046.882	(5.651.046.882)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	212.414.016	(212.414.016)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.690.236	(77.690.236)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.897.793.922	2.997.229.357	(1.071.034.191)	-	1.971.598.756
Thuế thu nhập cá nhân	792.428	-	1.378.465.677	(1.379.258.105)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	792.428	3.897.793.922	10.319.846.168	(8.394.443.430)	-	1.971.598.756

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.690.837.472	12.291.457.251
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.295.309.312	1.778.249.502
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.406.269.456	1.778.249.502
<i>Chi phí lãi vay loại trừ</i>	-	1.556.999.744
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	72.000.000	168.000.000
<i>Chi phí nộp phạt thuế</i>	-	53.249.758
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	1.334.269.456	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	110.960.144	-
Thu nhập chịu thuế	14.986.146.784	14.069.706.753
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	14.986.146.784	14.069.706.753
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.997.229.357	2.813.941.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.997.229.357	2.813.941.351

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	349.395.147	287.792.482
Trích trước chi phí công trình	192.749.241.428	66.126.415.159
Cộng	193.098.636.575	66.414.207.641

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.833.932.320	2.047.445.208
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.139.814.930	21.186.956.370
Phải trả về tạm nhập vật tư cung cấp cho các dự án	5.008.820.847	1.974.506.025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	930.230.815	884.118.648
Phải trả về tiền thu lao Hội đồng quản trị	708.927.007	655.020.150
Quỹ Sông Đà	810.004.113	720.822.468
Quỹ đồng nghiệp	1.781.665.798	1.569.435.375
Các khoản Phải trả khác	1.272.032.055	1.004.930.033
Cộng	<u>41.534.427.885</u>	<u>30.343.234.277</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	325.469.780.995	211.934.314.384
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	114.095.112.781	12.362.667.729
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	86.197.550.715	68.692.819.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22.053.663.197	37.011.213.588
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	103.123.454.302	93.867.614.007
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	5.489.131.340	8.335.398.680
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	10.060.457.692	10.909.558.463
Cộng	<u>341.019.370.027</u>	<u>231.179.271.527</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 ngày 15/01/2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 1.300 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất từ 6,3-7,1%/năm trong vòng 6 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ngày 22/07/2019, hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng với lãi suất từ 5,99% - 6,3%/năm trong vòng 6 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ngày 26/09/2019, hạn mức tín dụng tối đa là 240 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thi công công trình thủy điện Nậm Ngệp 1 và Dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là 7%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ngày 30/08/2019 với hạn mức tín dụng tối đa 300 tỷ VND, lãi suất từ 7,5-7,7%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phí bảo lãnh 0,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	211.934.314.384	462.558.661.103	-	(349.023.194.492)	-	325.469.780.995
Vay dài hạn đến hạn trả	8.335.398.680	-	1.981.631.378	(4.827.898.718)	-	5.489.131.340
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.909.558.463	-	5.330.362.921	(5.526.309.390)	(653.154.302)	10.060.457.692
Cộng	231.179.271.527	462.558.661.103	7.311.994.299	(359.377.402.600)	(653.154.302)	341.019.370.027

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.981.631.374	3.963.262.752
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱ⁾	1.981.631.374	3.963.262.752
Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	8.258.174.944	9.884.068.167
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	4.921.616.171	6.658.964.664
	3.336.558.773	3.225.103.503
Cộng	10.239.806.318	13.847.330.919

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long bao gồm:

- Hợp đồng số 154/2016/HDTD/PHG/02 ngày 21/11/2016 với số tiền là 24 tỷ VND, sử dụng để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đầu tư năm 2016, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

- Hợp đồng số 424/2017/HDTD/PHG/01 ngày 5/8/2017 với số tiền là 18,8 tỷ VND, mục đích để đầu tư 2 trạm nghiền sàng đá, thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	7.470.762.714	5.489.131.340	1.981.631.374
Nợ thuê tài chính	18.318.632.636	10.060.457.692	8.258.174.944
Cộng	25.789.395.350	15.549.589.032	10.239.806.318
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	12.298.661.432	8.335.398.680	3.963.262.752
Nợ thuê tài chính	20.793.626.630	10.909.558.463	9.884.068.167
Cộng	33.092.288.062	19.244.957.143	13.847.330.919

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền gốc phải trả	10.060.457.692	8.258.174.944	18.318.632.636
Lãi thuê phải trả	770.224.402	541.316.360	1.311.540.762
Nợ thuê tài chính phải trả	10.830.682.094	8.799.491.304	19.630.173.398
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	10.909.558.463	9.884.068.167	20.793.626.630
Lãi thuê phải trả	1.501.476.465	742.991.267	2.244.467.732
Nợ thuê tài chính phải trả	12.411.034.928	10.627.059.434	23.038.094.362

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	3.963.262.752		(1.981.631.378)		1.981.631.374
Nợ thuê tài chính	9.884.068.167	3.866.000.001	(5.330.362.921)	(161.530.303)	8.258.174.944
Cộng	13.847.330.919	3.866.000.001	(7.311.994.299)	(161.530.303)	10.239.806.318

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	524.756.009	530.836.989	3.500.000	(761.500.000)	297.592.998
Quỹ phúc lợi	4.955.294.465	1.238.619.641	138.570.988	(645.021.048)	5.687.464.046
Cộng	5.480.050.474	1.769.456.630	142.070.988	(1.406.521.048)	5.985.057.044

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	-	43.131.990.000	-	143.060.589.849	-	10.595.454.177	-	23.323.091.588	480.109.605.614	
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	9.477.515.900	9.477.515.900	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.523.213.188)	(2.523.213.188)	
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.799.878.400)	(20.799.878.400)	
Số dư cuối kỳ trước	259.998.480.000	-	43.131.990.000	-	143.060.589.849	-	10.595.454.177	-	9.477.515.900	466.264.029.926	
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	-	43.131.990.000	-	143.060.589.849	-	10.595.454.177	-	19.969.350.230	476.755.864.256	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	10.693.608.115	10.693.608.115	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.769.456.630)	(1.769.456.630)	
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)	
Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	-	43.131.990.000	-	143.060.589.849	-	10.595.454.177	-	10.693.608.115	467.480.122.141	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (7% vốn điều lệ)	: 18.199.893.600
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.769.456.630

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	967.341	585.433
Lao Kips (LAK)	3.314.321.476	3.797.910.343

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	53.721.962.709	28.583.485.561
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	44.687.853.739	17.328.060.585
Doanh thu hợp đồng xây dựng	851.657.464.043	477.545.002.450
Cộng	950.067.280.491	523.456.548.596

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.895.427	-
Giảm trừ doanh thu	1.675.930.014	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	4.076.929.774	3.482.949.272
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	32.041.632.600	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	-	26.083.815
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	-	5.426.454.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giảm giá	2.763.496.162	5.143.889.349
Giảm do quyết toán công trình Cộng	1.560.598.555	438.749.603
	4.324.094.717	5.582.638.952
3. Giá vốn hàng bán		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	69.781.685.906	32.070.525.352
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	41.991.202.587	16.144.281.404
Giá vốn của hợp đồng xây dựng các công trình đang thi công	771.786.286.895	432.284.203.526
Giá vốn hợp đồng xây dựng các công trình đang thực hiện quyết toán với chủ đầu tư	5.845.616.197	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng công trình giai đoạn kết thúc thi công	20.944.273.345	-
Cộng	910.349.064.930	480.499.010.282
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.511.627	55.265.472
Lãi tiền cho vay	3.043.986	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.262.719.699	4.741.402.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.404.314.059
Cộng	18.293.275.312	6.200.981.850
5. Chi phí tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.568.652.391	14.470.391.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.492.817.000	285.182.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	942.519.639	-
Cộng	25.003.989.030	14.755.573.569

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.458.222.347	8.847.916.476
Chi phí vật liệu quản lý	125.780.736	195.722.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	893.349.155	608.585.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.882.235	201.522.205
Thuế, phí và lệ phí	33.759.184	49.093.182
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.017.687.201)	16.942.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.334.428.413	4.196.175.704
Các chi phí khác	1.614.798.032	2.322.080.613
Cộng	13.679.532.901	16.438.038.268

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản thu nhập khác	21.232.703	179.857.475
Cộng	21.232.703	179.857.475

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thù lao Hội đồng quản trị	-	168.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	95.662.480	53.249.758
Phạt do vi phạm hợp đồng	961.070.856	-
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	262.535.760	-
Chi phí khác	15.000.360	49.419.841
Cộng	1.334.269.456	270.669.599

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.693.608.115	9.477.515.900
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	10.693.608.115	9.477.515.900
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	411	365

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng cổ đông chưa quy định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.266.750.946	167.689.789.055
Chi phí nhân công	53.702.349.474	63.518.991.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.077.682.539	37.805.109.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.599.175.307	337.616.081.766
Chi phí khác	13.679.532.901	16.438.038.268
Cộng	982.325.491.167	623.068.010.059

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt gồm có lương và thù lao với tổng thu nhập trong kỳ là 1.316.054.140 VND (cùng kỳ năm trước là 1.370.216.460 VND)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tổng công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
<i>Cố tức phải trả</i>	11.677.176.000	13.345.344.000
<i>Thuê dịch vụ</i>	421.981.982	335.563.562
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	17.591.914.905	8.485.325.040
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	7.728.003.396	20.995.516.065
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	202.891.611.182	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
<i>Giảm trừ khối lượng thực hiện</i>	(123.811.000)	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V5a và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	266.246.423.807	679.496.761.967	945.743.185.774
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.246.423.807	679.496.761.967	945.743.185.774
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.477.921.704	31.916.199.140	35.394.120.844
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(13.679.532.901)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.714.587.943
Doanh thu hoạt động tài chính			18.293.275.312
Chi phí tài chính			(25.003.989.030)
Thu nhập khác			21.232.703
Chi phí khác			(1.334.269.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.997.229.357)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.693.608.115
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.060.246.529.024	150.816.868.294	1.211.063.397.318
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.013.079.340.093	107.221.871.310	1.120.301.211.403
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	351.341.207.060	166.532.702.584	517.873.909.644
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.341.207.060	166.532.702.584	517.873.909.644
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.054.596.029	12.320.303.333	37.374.899.362
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.438.038.268)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.936.861.094
Doanh thu hoạt động tài chính			6.200.981.850
Chi phí tài chính			(14.755.573.569)
Thu nhập khác			179.857.475
Chi phí khác			(270.669.599)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.813.941.351)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9.477.515.900
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.803.477.266	8.681.625.900	21.485.103.166
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	36.218.562.104	15.575.604.998	51.794.167.102

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài (tại Lào)</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.046.726.761.640</u>	<u>572.963.920.231</u>	<u>1.619.690.681.871</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			<u>-</u>
Tổng tài sản			<u><u>1.619.690.681.871</u></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>191.750.149.622</u>	<u>261.967.429.693</u>	<u>453.717.579.315</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			<u>698.492.980.415</u>
Tổng nợ phải trả			<u><u>1.152.210.559.730</u></u>
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.310.815.126.564</u>	<u>199.379.385.133</u>	<u>1.510.194.511.697</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			<u>-</u>
Tổng tài sản			<u><u>1.510.194.511.697</u></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>594.555.772.726</u>	<u>188.376.221.795</u>	<u>782.931.994.521</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			<u>250.506.652.920</u>
Tổng nợ phải trả			<u><u>1.033.438.647.441</u></u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

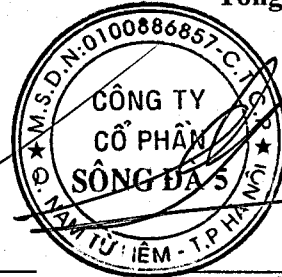
Người lập biểu

Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp